

Số: /SNN- KHTC

Quảng Trị, ngày tháng năm 2024

V/v Hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu, tiêu chí thuộc bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ do tỉnh quy định giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã

Thực hiện Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 4/4/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi và quy định một số chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 4/4/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi và quy định một số chỉ tiêu của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới sửa đổi, bổ sung giai đoạn 2021-2025 do Sở Nông nghiệp và PTNT phụ trách, cụ thể như sau:

A. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. Chỉ tiêu 17.1 – Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		
		Các xã khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi	Các xã khu vực II thuộc vùng ĐBDTTS và MN, các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã ATK thuộc huyện	Các xã còn lại

			nghèo	
Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$	$\geq 30\%$	$\geq 45\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung nếu xã có công trình cấp nước tập trung)

2. Phương pháp đánh giá

a) Giải thích từ ngữ

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực;

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt có các thông số (chỉ tiêu) chất lượng nước đáp ứng một trong các quy chuẩn hoặc quy định sau: Quy chuẩn của Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, quy định của UBND tỉnh hoặc quy định tạm thời do Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành.

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm nguồn cấp nước là hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ được xét nghiệm chất lượng nước và được đánh giá đạt quy chuẩn nước sạch.

b) Phương pháp đánh giá

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nhỏ lẻ) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

- Xét nghiệm chất lượng nước sạch:

+ *Xét nghiệm chất lượng nước sạch đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ:*
Lập danh sách hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ của xã. Từ danh sách lập, chọn ngẫu nhiên từ 3% - 5% số hộ để lấy mẫu nước đưa đi xét nghiệm.

Công thức: Số hộ sử dụng nước sạch của xã = { Số mẫu đạt quy chuẩn / Tổng số mẫu đưa đi xét nghiệm } X (tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trong xã)

+ *Xét nghiệm chất lượng nước sạch đối với các công trình cấp nước tập trung:*

Vị trí lấy mẫu:

Đối với công trình có đường ống dẫn nước vào tận hộ gia đình: Lấy 02 mẫu; 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối; 01 mẫu tại vòi bất kỳ trên mạng lưới đường ống phân phối;

Đối với công trình sử dụng nước từ các bể tập trung: Lấy 02 mẫu; mỗi bể chứa nước lấy 01 mẫu.

Ghi chú: Xã có từ 02 công trình cấp nước tập trung trở lên: Chọn 100% công trình cấp nước tập trung để xét nghiệm;

3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định xét, công nhận đạt chuẩn:

- Báo cáo thống kê hộ sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn (*Phụ lục 01 đính kèm*)

- Kết quả xét nghiệm chất lượng nước (Không quá 6 tháng tính từ thời điểm xét nghiệm đến lúc nộp báo cáo);

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch năm (*Phụ lục 02 đính kèm*)

B. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. Chỉ tiêu: 13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại

Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	≥ 1	≥ 1
--	--	----------	----------

2. Phương pháp đánh giá

a) Giải thích từ ngữ

- Truy xuất nguồn gốc: là khả năng theo dõi, nhận diện được một đơn vị sản phẩm thông qua tất cả các giai đoạn từ tìm nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, vận chuyển và phân phối ra thị trường.

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã: là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

b) Phương pháp đánh giá

Đối tượng	Yêu cầu đạt
Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm chủ lực	Có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất, kinh doanh ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm (Truy xuất nguồn gốc điện tử bằng mã QR Code hoặc blockchain,...)

3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của xã;
- Tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm chủ lực có ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm: Tem truy xuất nguồn gốc của sản phẩm có đầy đủ thông tin khi truy cập.

II. Các chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3 thuộc Tiêu chí số 18 - Chất lượng môi trường

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 55\%$
	18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	$\geq 60\text{lít/ngày /đêm}$
	18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 30\%$

2. Giải thích từ ngữ

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực;

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt có các thông số (chỉ tiêu) chất lượng nước đáp ứng Quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Phương pháp đánh giá

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

- Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm;

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

- Xét nghiệm chất lượng nước sạch đối với các công trình cấp nước tập trung:

Vị trí lấy mẫu:

Đối với công trình có ống dẫn nước vào tận hộ gia đình: Lấy 02 mẫu; 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối; 01 mẫu tại vòi trên mạng lưới đường ống phân phối;

Đối với công trình sử dụng nước từ các bể tập trung: Lấy 02 mẫu; mỗi bể chứa nước lấy 01 mẫu.

Ghi chú: Xã có từ 02 công trình cấp nước tập trung trở lên: Chọn 100% công trình cấp nước tập trung để xét nghiệm

- Chỉ tiêu chí đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình CNTT

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
	thuật của công trình.			

Trong đó:

- *Bền vững*: Đạt cả năm tiêu chí từ 1-5 với tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)

- *Trương đối bền vững*: Đạt ít nhất 3 tiêu chí: 1, 3, 4

- *Kém bền vững*: Không đạt 2 trong 3 tiêu chí 1, 3, 4

- *Không hoạt động*: Công trình cấp nước không hoạt động liên tục 90 ngày tính đến thời điểm đánh giá.

4. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn

- Thống kê hộ sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn (*Phụ lục 01*);

- Kết quả xét nghiệm chất lượng nước (Không quá 6 tháng tính từ thời điểm xét nghiệm đến lúc nộp báo cáo);

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch năm (*Phụ lục 02*);

- Tổng hợp đánh giá thực hiện các tiêu chí 18.1, 18.2, 18.3 (*Phụ lục 03*);

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình cấp nước tập trung (*Phụ lục 04*);

- Thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (*Phụ lục 05*);

- Thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (*Phụ lục 06*).

C. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

Chỉ tiêu 6.4: Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyên giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả

1. Quy định chỉ tiêu: Có đơn vị chuyên giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

2. Phương pháp đánh giá: Huyện có đơn vị chuyên giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động có hiệu quả khi có các Trạm Khuyến nông, Trồng trọt – Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi – Thú y, đảm bảo các yêu cầu sau:

a. Về cơ cấu tổ chức bộ máy:

- Có cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động ổn định, bố trí đúng theo vị trí việc làm phê duyệt;

- Có ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn;

- Phân công cụ thể trong thực hiện nhiệm vụ.

b. Hoạt động có hiệu quả trong 3 năm liền kề trước năm đề nghị thẩm định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Các trạm báo cáo cụ thể tình hình hoạt động trong 3 năm liền kề trước năm đề nghị thẩm định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nội dung các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả, cụ thể như sau:

STT	Nội dung chỉ tiêu đánh giá	Chỉ số thực hiện	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có đơn vị chuyên giao kỹ thuật nông nghiệp đang hoạt động	Có/không	Ghi rõ bao nhiêu trạm được đánh giá hoạt động có hiệu quả		
2	Chuyên giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	Số lượng mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyên giao	≥ 02		
3	Tổ chức, phối hợp đào tạo, tập huấn, dạy nghề cho nông dân/HTX	Số lớp/số học viên được đào tạo tập huấn, dạy nghề	≥ 05 lớp/ ≥ 150 người tham gia		
4	Liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị sản phẩm	Ít nhất mỗi mô hình, dự án thực hiện trên địa bàn có 01 hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm	Có ít nhất 01/mô hình, dự án		
5	Hoạt động truyền thông trong lĩnh vực nông nghiệp	bản tin, bài viết, chuyên mục, phóng sự/đơn vị chuyên giao	≥ 05		

6	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng, công tác phối hợp với các hội đoàn thể, cơ quan chuyên môn tại địa phương trong thực hiện nhiệm vụ	Ít nhất 1 nhiệm vụ tham gia phối hợp, có báo cáo kết quả thực hiện kèm theo	≥ 01		
7	Tham gia chỉ đạo sản xuất, hướng dẫn theo dõi tổ KNCD tại địa phương	Số lượng cán bộ được phân công/địa bàn hoạt động	01 cán bộ/4-5 xã, phường, thị trấn		

3. Thành phần hồ sơ

- Quyết định ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của các Trạm;
- Văn bản phê duyệt vị trí việc làm của các Trạm;
- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 3 năm liền kề trước năm đề nghị thẩm định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó nêu đầy đủ các nội dung tại biểu đánh giá nêu trên (Mẫu báo cáo theo Phụ lục 07 kèm theo).
- Các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo liên quan kèm theo.
- Các văn bản liên quan khác (như Quyết định khen thưởng của các cấp (nếu có....)).

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới được sửa đổi, bổ sung giai đoạn 2021-2025 do Sở Nông nghiệp và PTNT phụ trách. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các địa phương kịp thời có báo cáo về Sở Nông nghiệp và PTNT./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Sở;
- VPĐP NTM tỉnh;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Hòe

Phụ lục**CÁC BIỂU MẪU HƯỚNG DẪN***(Kèm theo Công văn số: /SNN-KHTC ngày tháng năm 2024**Phụ lục 01: Cấp thôn***ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THÔNG KÊ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN****Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị**

TT	Họ và tên chủ hộ	Chất lượng nước sinh hoạt hộ gia đình		Nguồn nước hộ gia đình đang sử dụng	
		Nước sạch	Nước hợp vệ sinh	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
...					
	Tổng				

Ghi chú:

** Nước sạch: Nước từ các nguồn cấp tập trung hoặc nhỏ lẻ đã được xét nghiệm chất lượng và kết luận đạt Quy chuẩn (QCVN) do Bộ Y tế ban hành hoặc đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương hay đạt tiêu chuẩn do UBND tỉnh quy định*

*...ngày...tháng...năm 202..***Người lập biểu****TM.UBND xã...****Chủ tịch**

Phụ lục 02: Cấp xã

Ủy BAN NHÂN DÂN
XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH NĂM.....

Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch				Tổng
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4/3)	(6)	(7=6/3)	(8=5+7)
1							
2							
3							
4							
5							
6							
...							
	Tổng						

...ngày...tháng...năm 202..

Người lập biểu

TM.UBND xã...

Chủ tịch

*Phụ lục 03***TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ 18.1, 18.2, 18.3**

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/ Không đạt)
1	Chỉ tiêu 18.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng		
2	Chỉ tiêu 18.2 về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm		
	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế		
3	Chỉ tiêu 18.3 về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		
	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng		

...ngày...tháng...năm 202..

Người lập biểu**TM.UBND xã...****Chủ tịch**

Phụ lục 04- Cấp xã

**Ủy BAN NHÂN DÂN
XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP
NƯỚC TẬP TRUNG**

T T	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm	
			Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm	
			Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm	
			Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	Đạt: 20 điểm	
			Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	Luôn luôn ổn định: 20 điểm;	
			Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm	
			Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	Lớn hơn 60%: 20 điểm	
			Từ 50-60%: 10 điểm	
			Dưới 50%: 0 điểm	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.	20	Đạt: 20 điểm	
			Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

...ngày...tháng...năm 202..

Người lập biểu

TM.UBND xã...

Ủy BAN NHÂN DÂN
XÃ...

Phụ lục 05- Cấp xã

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất (*)			Loại hình quản lý				Sản lượng nước trung bình ngày (**) (m ³)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ ngày đêm (***)(lít/ngày đêm)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
	Tổng											

(*): Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá

(**): Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình

(***): Công thức tính: {Sản lượng nước trung bình ngày ((m³) x 1000)/(tổng số hộ đã đầu nối thực tế x 4,4)}. Trong đó: Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (12); Tổng số hộ đã đầu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

Cột (1) đến (11): Theo đúng thông tin báo cáo Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn của xã

Cột (12), (13): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu

Người lập biểu

...ngày...tháng...năm 202..

TM.UBND xã...

Chủ tịch

Phụ lục 06- Cấp xã**Ủy BAN NHÂN DÂN****XÃ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Biểu mẫu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững**

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ		(2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không			BV	TĐBV	KBV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
	Tổng																

*Ghi chú: Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm**Cấp xã cập nhật các công trình nội xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện**Số đầu nối /hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá;**...ngày...tháng...năm 202..***Người lập biểu****TM.UBND xã...**

Phụ lục 7
Báo cáo tình hình hoạt động 03 năm (202...-202...) của Trạm

UBND HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRẠM.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

Quảng Trị, ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện nhiệm vụ 3 năm 202...-202...

Thực hiện văn bản số..... của về việc báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 6.4 thuộc bộ tiêu chí huyện nông thôn mới được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/ 2024 do tỉnh quy định giai đoạn 2021-2025, Trạm.... báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Khái quát về đặc điểm tình hình của Trạm

1. Cơ cấu tổ chức bộ máy

2. Chức năng, nhiệm vụ

II. Kết quả thực hiện nhiệm vụ (*Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ 3 năm liền kề, từ 202... đến 202....*)

1. Kết quả thực hiện công tác tập huấn, chuyển giao; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới; xây dựng và nhân rộng các mô hình trình diễn đến với người dân trên địa bàn

1.1 Kết quả thực hiện công tác tập huấn, chuyển giao; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất tại địa phương

- Đánh giá được số lượng, nội dung lớp tập huấn, chuyển giao; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất trên địa bàn (Số lớp, chương trình, nội dung, số học viên tham gia...)

- Đánh giá được quy mô thực hiện, kết quả đạt được; so sánh được hiệu quả trước và sau khi tổ chức thực hiện (*hiệu quả về thay đổi nhận thức, hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường...*)

1.2. Kết quả xây dựng và nhân rộng các mô hình trình diễn sản xuất trên địa bàn

- Đánh giá được số lượng, nội dung các mô hình đã được xây dựng, trình diễn sản xuất trên địa bàn

- Đánh giá được quy mô thực hiện, kết quả đạt được; so sánh hiệu quả trước và sau khi tổ chức thực hiện các mô hình (*hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường, và thay đổi nhận thức của bà con nông dân...*)

- Đánh giá kết quả việc nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến, mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn...

Tổng hợp, so sánh kết quả thực hiện công tác tập huấn, chuyển giao; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng, nhân rộng các mô hình trình diễn (3 năm liên tục từ 202... đến 202...) theo Phụ lục đính kèm.

3. Kết quả các mô hình Liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị sản phẩm trên địa bàn

Đánh giá được số mô hình/dự án thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có 01 hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm (Quy mô, hình thức liên kết, loại cây trồng, hiệu quả mang lại...).

4. Kết quả hoạt động truyền thông trong lĩnh vực nông nghiệp

Đánh giá được số lượng, nội dung của các hình thức truyền thông và hiệu quả mang lại của việc truyền thông (Số lượng tin, bài, chuyên mục, phóng sự...; nội dung, hình thức, mức độ lan tỏa...)

5. Kết quả tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng, công tác phối hợp với các hội đoàn thể, cơ quan chuyên môn tại địa phương trong thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá được số lượng, nội dung, hình thức tham gia các hoạt động và hiệu quả mang lại (Số lượng hoạt động, các tổ chức, đơn vị phối hợp, nội dung, nhiệm vụ phối hợp, kết quả ...)

6. Kết quả tham gia chỉ đạo sản xuất, hướng dẫn theo dõi tổ KNCD tại địa phương

7. Một số nhiệm vụ khác, thành tích đạt được

III. Đánh giá chung

IV. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

1. Tồn tại, hạn chế

2. Nguyên nhân

3. Giải pháp khắc phục

V. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- UBND huyện...;
- Chi cục.....;
- Trung tâm.....;
-
- Lưu: VT,...

TRƯỞNG TRẠM

.....

Tổng hợp, so sánh kết quả thực hiện công tác tập huấn, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng, nhân rộng các mô hình trình diễn qua các năm 202.....-202...)

(Kèm báo cáo sốvề kết quả thực hiện nhiệm 3 năm.....)

Stt	Nội dung chỉ tiêu đánh giá	Năm 202..	Năm 202..	Năm 202..	Ghi chú
1	Tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp (nội dung, số lớp, số học viên....)				
	- Lớp tập huấn.....				
	+ Số lớp				
	+ Số học viên				
2	Đào tạo, dạy nghề cho nông dân/HTX (số lớp, số)				
	- Lớp đào tạo, dạy nghề.....				
	+ Số lớp				
	+ Số học viên				
3	Mô hình đã được xây dựng, trình diễn sản xuất trên địa bàn				
	- Mô hình....				
	+ Số lượng				
	+ Quy mô				
4	Mô hình đã được nhân rộng trên địa bàn				
	- Mô hình....				
	+ Số lượng				

	+ Quy mô				
5	Mô hình Liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị sản phẩm				
	- Mô hình....				
	+ Số lượng				
	+ Quy mô				